SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **BỆNH VIỆN KIẾN AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1968 /CV-BVKA-KD V/v Xin báo giá trang thiết bị y tế phục vụ chuyên khoa Ngoại của Bệnh viện Kiến An	*Kiến An, ngày 10 tháng 11 năm 2022*

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay Bệnh viện Kiến An đang có nhu cầu mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ chuyên khoa Ngoại của Bệnh viện Kiến An (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo: Phụ lục 1: Danh mục mặt hàng chào giá khoa Chấn thương chỉnh hình; Phụ lục 2: Danh mục mặt hàng chào giá khoa Thần kinh lồng ngực; Phụ lục 3: Danh mục mặt hàng chào giá khoa Ung bướu*). Bệnh viện kính mời các đơn vi quan tâm tham gia chào giá các mặt hàng này. Hồ sơ gồm có:

- Thư chào giá (Theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo);
- Hồ sơ sản phẩm (*Catalog; Đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế; Phân loại trang thiết bị y tế; Thông số kỹ thuật; CFS và các tài liệu liên quan khác (nếu có) đến phân nhóm trang thiết bị y tế theo Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020 và Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021*).
- Đăng ký kinh doanh, hồ sơ năng lực nhà thầu, điện thoại/Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp bệnh viện cần liên lạc.

Kính mời các đơn vị quan tâm và đáp ứng yêu cầu trên đề nghị liên hệ và gửi hồ sơ báo giá (bản giấy) về địa chỉ: Khoa Dược – Bệnh viện Kiến An, Số 35 Trần Tất Văn, Phường Phù Liễm, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng. Thời gian nhận thông tin về báo giá đến hết ngày 17 tháng 11 năm 2022. Thông tin cần giải đáp, xin liên hệ: Khoa Dược – Bệnh viện Kiến An (SĐT: 0868.505.724. Email: kdbvka@gmail.com)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN KIẾN AN

GIÁM ĐỐC
TS.BS. Nguyễn Bá Phước

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC MẶT HÀNG CHÀO GIÁ KHOA CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Khớp háng bán phần không xi măng	Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương Bộ khớp bao gồm: 1. Chỏm xương đùi : Làm bằng chất liệu hợp kim Crom, chỏm các cỡ với đường kính 22mm và 28mm. 2. Chuôi khớp háng không xi măng bề mặt xốp - Chất liệu hợp kim titanium các cỡ; cổ côn 12/14 cổ chuôi góc 135°, kiểu dẹt chống xoay, mặt trong và hai mặt bên có xẻ nhiều rãnh chống lún - Toàn thân chuôi phủ xốp titan + hidoroxyapatis (HA) hoặc tương đương để kích thích xương bám, chuôi khớp có các cỡ từ 8 đến (17+) 3. Chỏm lưỡng cực: - Chất liệu: hợp kim Crom, lót trong bằng nhựa cao phân tử thiết kế có vòng khóa bên trong, đường kính từ 38mm~54mm	Nhóm 6	Bộ	15
2	Bộ khớp háng bán phần – không xi măng	- Chuôi : Loại tiêu chuẩn, dạng kim tự tháp, không xi măng. Chuôi chống xoay có các rãnh nén xương, chất liệu hợp kim Titanium, được phủ một lớp sơn Titan kép hoặc tương đương làm tăng độ nhám. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong các cỡ chuôi từ 0 đến 8 - Chỏm xương đùi: chất liệu hợp kim thép hoặc tương đương. Kích cỡ chỏm xương đùi tùy chọn trong các cỡ từ 40 đến 50. Dùng đầu xương đùi cỡ 22mm và 28mm - Đầu xương đùi: Chất liệu Chromium. Loại 22mm và 28mm. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn theo loại xương	Nhóm 3	Bộ	5
3	Khớp háng toàn phần không xi măng di động kép lớp lót xoay kép có vít ổ cối	Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương. I . Khớp xoay kép là có 2 bề mặt chuyển động : 1 là chuyển động giữa chỏm xương đùi và lớp lót xoay kép , 2 là chuyển động giữa lớp lót xoay kép với lớp lót xoay kép bằng kim loại của đáy ổ cối , có 3 lỗ bắt vít đáy ổ cối . Bộ khớp bao gồm : 1 . Chỏm xương đùi: Làm bằng chất liệu hợp kim crom, chỏm các cỡ khác nhau tương ứng với đường kính 22mm, 28mm, 32mm 2 . Chuôi khớp háng không xi măng: Chất liệu hợp kim titanium, cổ côn 12/14 cổ chuôi góc 135°, kiểu dẹt hoặc tương đương chống xoay, mặt trong và hai mặt bên có xẻ nhiều rãnh chống lún, toàn thân chuôi phủ xốp kép titan hoặc tương đương kích thích xương bám, chuôi khớp có các cỡ từ 8 đến (17+) 3. đáy ổ cối bao gồm 2 bộ phận (I + II) : I - Đáy ổ cối : làm bằng titannium, đường kính từ 46-72mm ,đáy ổ cối có khoảng 4 lỗ; lòng trong ổ cối được thiết kế kiểu 12 khóa ổn định hình tam giác hoặc tương đương để tạo liên kết vững trắc với lớp lót xoay kép bằng kim loại bên trong .II - Lớp lót xoay kép bằng kim loại : chất liệu hợp kim crom có khả năng chống mài mòn cao. Đường kính lớp lót đi kèm tương ứng với đáy ổ cối 4 . Lớp lót chỏm xoay kép PE : có hai bề mặt chuyển động , chất liệu PE , phạm vi chuyển động là 165 độ , tỷ lệ trật khớp bằng không , có kích thước tương ứng với lớp lót kim loại và ổ cối, có các size 46 - 70mm 5 .Vít ổ cối : Chất liệu titanium, đường kính vít 6.0mm , dài từ 15-40mm	Nhóm 6	Bộ	15
4	Bộ khớp háng toàn phần - không xi măng	- Chuôi: Loại tiêu chuẩn, dạng kim tự tháp, không xi măng. Chuôi chống xoay có các rãnh nén xương, chất liệu hợp kim Titanium và được phủ một lớp sơn có độ nhám cao. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong các cỡ chuôi từ 0 đến 8. - Ổ cối : Cấu trúc kim tự tháp, loại có 3 lỗ bắt vít. Ổ cối chất liệu vỏ kim loại Titanium, bề mặt phủ một lớp pha kép titan . Độ nhám khoảng 25-35µm, gờ ổ cối trơn nhẵn chống kẹt, đáy ổ cối có lỗ bắt vít xương. ổ cối có 3 lỗ bắt vít xương. Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối từ 46 đến 56mm. Tất cả cỡ đều dùng với đầu xương đùi 32mm - Lớp lót – Insert : Chất liệu Cross-linked polyethylene hoặc tương đương, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm. Độ chống trật góc khoảng 12°. Độ cao chống trật tối thiểu 4 mm. - Đầu xương đùi : Loại 32mm. Chất liệu hợp kim Chromium. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn. - Vít ổ cối : Loại tự Taro, chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35	Nhóm 3	Cái	5
5	Nẹp khoá bản hẹp	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp dày 4.5mm, rộng khoảng 14mm, thân nẹp xẻ rãnh tiếp xúc giới hạn. Số lỗ có từ 5 - 24 lỗ tương ứng với các chiều dài 98 - 350mm.	Nhóm 3	Cái	40
6	Nẹp khoá xương đùi các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Độ dày khoảng 5.6mm, rộng tối thiểu 17.5mm. Nẹp có 5 - 18 lỗ tương ứng với chiều dài 98 - 332mm	Nhóm 3	Cái	30
7	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay các loại	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp khóa đa hướng. Độ dày khoảng 4.2mm, rộng 14mm, chiều dài từ từ 90mm - 200mm. Số lỗ nẹp có 3 - 12 lỗ.	Nhóm 3	Cái	10

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
8	Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay chữ Y các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE hoặc tương đương Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương, Có 4 -8 lỗ + 6 lỗ đầu, hình chữ Y chiều dài nẹp tương úng 95 -155mm, đường kính lỗ nẹp 4,2mm, độ dầy nẹp 2.5mm, rộng 12mm. Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm.	Nhóm 6	Cái	10
9	Nẹp khóa mâm chày	- Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. - Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại: độ dày 4 - 4.9mm, chiều rộng 12 -17mm, chiều dài từ 120 - 320mm. Nẹp có từ 4 đến - 14 lỗ. Nẹp khóa đầu trên xương chày loại mặt sau trong các loại 2 - 10 lỗ.	Nhóm 3	Cái	30
10	Nẹp khoá đầu dưới xương chày các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. - Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong: dày 4mm, rộng 14.5mm. Nẹp gồm các loại 4 - 12 lỗ tương ứng với chiều dài 117 - 225mm. Nẹp khóa đầu dưới xương chày loại mặt trước ngoài các loại 5 - 15 lỗ tương ứng với chiều dài 80 - 210mm.	Nhóm 3	Cai	20
11	Nẹp khoá đầu trên xương đùi các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp dày khoảng 6mm, rộng khoảng 19mm. Nẹp có 2 lỗ bắt vít đường kính 7.3mm tại đầu nẹp. Gồm các loại 4 - 12 lỗ tương ứng chiều dài 175 - 319mm.	Nhóm 3	Cái	70
12	Nẹp khoá đầu dưới xương đùi các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp dày khoảng 6.1mm, rộng 18mm. Nẹp gồm các loại 5 - 15 lỗ tương ứng chiều dài 156 - 356mm	Nhóm 3	Cái	20
13	Nẹp khoá mắt xích các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Độ dày 3.0mm, rộng 11mm. Nẹp có 5 - 22 lỗ tương ứng với các chiều dài 58 -262mm.	Nhóm 3	Cái	100
14	Nẹp khóa lòng máng các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương, có 4 - 10 lỗ, chiều dài 49-121mm, bề dầy nẹp : 2 mm, bề rộng nẹp 10 mm, đường kính lỗ lắp vít khóa 3.7 mm, nẹp được thiết kế cân đối về 2 bên, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm.	Nhóm 6	Cái	10
15	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp khóa xương đòn loại hình mắt xích cong chữ S trái/ phải. Độ dày 3mm, rộng tối thiểu 10.2mm. Nẹp có 5 - 8 lỗ tương ứng với chiều dài 88 - 120 mm	Nhóm 3	Cái	100
16	Nẹp khóa móc xương cùng đòn các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp khóa xương đòn loại có móc trái/ phải. Độ dày 3.7mm, rộng 11mm, nẹp có 4 - 7 lỗ.	Nhóm 3	Cái	30
17	Nẹp khóa chữ T nhỏ các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp có từ 3-6 lỗ, chiều dài 46-76mm	Nhóm 3	Cái	5
18	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ.	- Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. - Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong: dày 4mm, rộng 14.5mm. Nẹp gồm các loại 4 - 12 lỗ tương ứng với chiều dài 117 - 225mm	Nhóm 3	Cái	5
19	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài vít 5.0mm các cỡ.	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài: gồm các loại 5 - 15 lỗ tương ứng với chiều dài 80 - 210mm.	Nhóm 3	Cái	20
20	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ.	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn ISO 5832-1 hoặc tương đương. Nẹp dày 2mm, rộng 10.4mm. Nẹp gồm các loại 3 - 8 lỗ tương ứng với chiều dài 73 - 138mm.	Nhóm 3	Cái	20
21	Nẹp khóa chữ T nhỏ trái , phải các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu thép không rỉ hoặc tương đương, có 4 - 7 lỗ + 3 lỗ đầu, chiều dài 64-97mm, đường kính lỗ nẹp 3,7mm, độ dầy nẹp 2mm, rộng 10mm. Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm	Nhóm 6	Cái	5
22	Nẹp khóa bàn, ngón tay thẳng các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu: titanium hoặc tương đương, 3 - 8 lỗ, dầy 1.2mm, rộng 5mm, dài 21,5, 54 mm, đường kính lỗ nẹp 2.1mm, sử dụng vít khóa đk 2.0mm	Nhóm 6	Cái	5
23	Nẹp khóa bàn, ngón tay chữ T các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu: titanium hoặc tương đương, , 2-8 lỗ + 2 lỗ đầu, dầy 1.2mm, nẹp rộng 5mm, dài 20- 59 mm, đường kính lỗ nẹp 2.1mm, sử dụng vít khóa đk 2.0mm	Nhóm 6	Cái	5

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
24	Nẹp khóa bàn, ngón tay chữ L các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu: titanium hoặc tương đương, 2-8 lỗ + 2 lỗ đầu, dầy 1.2mm, nẹp rộng 5mm, dài 20-59mm, đường kính lỗ nẹp 2.1mm, sử dụng vít khóa đk 2.0mm	Nhóm 6	Cái	5
25	Vít khóa đường kính 2.0mm dài các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Vít khóa đường kính 2.0mm. Chất liệu: Titanium hoặc tương đươngdài từ 8-20mm, đầu vít tự taro, phần đầu taro dài tối thiểu 3mm,	Nhóm 6	Cái	150
26	Vít khoá 3.5 mm dài các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu: làm từ thép không rỉ hoặc tương đương, đường kính vít khóa 3,5mm dài từ 14 - 50mm, đầu vít tự taro, phần đầu taro dài tối thiểu 5mm.	Nhóm 6	Cái	150
27	Vít khoá 3.5 mm dài các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn 5832-1 hoặc tương đương. Mũ vít hình lục lăng, có ren. Đường kính mũ vít 5mm, đường kính lõi vít loại vít khóa xương cứng 2.9mm, đường kính lõi vít loại vít khóa xốp 2.4mm. Chiều dài từ 10 -95mm.	Nhóm 3	Cía	2500
28	Vít khoá 4.0 mm dài các cỡ	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu: làm từ thép không rỉ hoặc tương đương, vít khóa đường kính 4.0mm dài từ 12-50mm, đầu vít tự taro, phần đầu taro dài tối thiểu 5mm	Nhóm 6	Cái	150
29	Vít khoá 5.0 mm dài các cỡ	Chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn 5832-1 hoặc tương đương. Mũ vít hình lục lăng, có ren. Đường kính mũ vít 6.6mm, đường kính lõi vít loại vít khóa xương cứng 4.3mm, đường kính lõi vít loại vít khóa xốp 3.2mm, chiều dài vít từ 10 - 95mm.	Nhóm 3	Cái	1500
30	Lưỡi bào cắt phần mềm trong khớp	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương - Chiều dài làm việc 140mm, có 2 loại lưỡi có răng cưa và lưỡi cắt dạng nhẵn, đường kính 4.0mm. Làm bằng kim loại thép không rỉ hoặc tương đương dùng trong y tế, kết hợp vừa bào cắt phần mềm và hút nước	Nhóm 6	Cái	20
31	Lưỡi bào mài xương, sụn trong khớp	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương - Chiều dài làm việc 140mm, lưỡi có hình cầu, đường kính 4.0mm. Làm bằng kim loại thép không rỉ hoặc tương đương dùng trong y tế, kết hợp vừa bào cắt phần mềm và hút nước	Nhóm 6	Cái	10
32	Lưỡi bào cắt đốt cầm máu bằng RF trong khớp	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương - Cắt đốt bằng sóng Radio frequency (RF), nhiệt độ làm việc thấp, trên tay cầm có 2 phím bấm 1 phím dùng để cắt đốt, 1 phím có chức năng cầm máu - Kích thước: Chiều dài làm việc tối thiểu 165 mm. Đường kính lưỡi 3,5mm±10%, góc cong 45độ, 90 độ. Xung quanh đầu đốt được bọc 1 lớp xứ cách nhiệt dầy tối thiểu 1,1mm cao 3,2mm để quá trình đốt tránh làm tổn thương các mô xung quanh, phần nhiệt đốt tập trung tại 1 điểm	Nhóm 6	Cái	30
33	Dây bơm nước tạo áp lực bằng máy	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Dây chất liệu silicon hoặc tương đương, có khóa sử dụng chạy bằng máy đã hấp tiệt trùng, dùng 1 lần	Nhóm 6	Cái	30
34	Vít treo gân phần mâm chày loại điều chỉnh chiều dài	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu nhựa siêu bền hoặc tương đương dệt cấu trúc hình vòng, phần đầu được bện chặt và đước khóa với 1 nẹp titan hoặc tương đương ngoài vỏ xương, phần vòng treo gân là các sợi dệt có 1 cỡ duy nhất để căng cố định gân là 1 vòng tròn đơn, có thể điều chỉnh chiều dài dây trong đường hầm, có 2 nút keó theo phương song song đều cân bằng lực kéo và khóa căng dây trong đường hầm sức căng tối đa khoảng 1900N	Nhóm 6	Cái	20
35	Vít treo gân lồi cầu đùi tự chỉnh nút khóa kép song song	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu nhựa siêu bền hoặc tương đương, dệt cấu trúc hình vòng, phần đầu được bện chặt và được khóa với 1 nẹp titan hoặc tương đương ngoài vỏ xương, phần vòng treo gân là các sợi dệt có 1 cỡ duy nhất để căng cố định gân có 1 điểm khóa ở giữa vòng tạo thành dây đôi, có thể điều chỉnh chiều dài dây trong đường hầm, có 2 nút keó theo phương song song đều cân bằng lực kéo và khóa căng dây trong đường hầm sức căng tối đa khoảng 1900N	Nhóm 6	Cái	10
36	Miếng ghép tái tạo xương sụn khớp gối	Đạt tiêu chuẩn ISO , CE hoặc tương đương Chất liệu nhựa siêu bền hoặc tương đương, dùng để cấy ghép tái tạo bề mặt sụn khớp khi bị chấn thương hoặc thoái hóa hư hỏng bề mặtsụn khớp. đường kính miếng ghép 6-15mm	Nhóm 6	Cái	2
	Tổng cộng: 36 khoản				

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC MẶT HÀNG CHÀO GIÁ KHOA THẦN KINH LÒNG NGỰC

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vít đa trục các cỡ	Vít cột sống lưng chất liệu hợp kim Titanium, mũ vít có đường kính từ 4.5mm đếm 7.0mm, góc mở của vít đa trục tối thiểu 40 độ, chiều dài từ khoảng 20mm đến 90mm, mũi vít tự taro, với chiều cao 15.1mm và đường kính 13.5mm . Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	60
2	Ốc khóa trong	Vít ốc khóa trong chất liệu Titanium có bước ren dạng liên kết, phần giữa đặc lòng. Kích thước 9.5x 1.25. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	60
3	Nẹp dọc	Nẹp dọc cột sống chất liệu hợp kim Titanium, dài khoảng 440mm, đường kính 5.5mm Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	10
4	Miếng ghép đĩa đệm lưng loại thẳng	Miếng ghép đĩa đệm lưng loại thẳng các cơ, dài khoảng 28mm , chất liệu Peek. Cấu tạo dạng khoang có răng chống trượt ra phía sau, có lỗ tròn tăng mật độ kết hợp xương. Có điểm đánh dấu xác định vị trí.	Nhóm 3	Cái	5
5	Nẹp nối ngang	Nẹp nối ngang các cỡ chất liệu Titanium, đường kính 4.5mm, chiều dài từ 50 đến 70mm, tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	20
6	Vít đa trục rỗng nòng bắt qua da kèm ốc khóa trong	- Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da có lỗ bơm xi măng, chất liệu hợp kim Titanium, mũ vít có đường kính từ 4.5mm đến 7.0mm, góc mở của vít đa trục tối thiểu khoảng 40.26 độ. Mũi vít có 3 rãnh tự taro, chiều dài vít từ 20mm đến 90mm. Tương thích với nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm. - Ốc khóa trong tự gãy khi siết đến lực nhất định, chất liệu hợp kim Titanium , đường kính khoảng 9mm, chiều cao tối thiểu 10mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	50
7	Nẹp dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da	- Vật liệu titanium - Nẹp dọc uốn sẵn đường kính 5.5mm, độ dài từ 30mm đến 200mm. Nẹp dọc tương thích với dụng cụ luồn nẹp dọc tại chân vít. Tiêu chuẩn FDA, ISO hoặc tương đương	Nhóm 3	Cái	20
8	Kim chọc dò vào cuống sống	Kim chọc dò vào cuống sống size 11G, dài tối thiểu 15cm tay cầm chữ T	Nhóm 3	Cái	20
9	Bộ bơm xi măng loại 2 bóng	- Bộ bơm xi măng cột sống loại 2 bóng, bao gồm: 02 Bóng nong thân đốt sống các size. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi - 27bar. 02 Bơm áp lực cho bóng nong thể tích bơm tối thiểu 25ml. 02 kim chọc dẫn đường vào thân đốt sống cho bóng nong loại 11G, dài tối thiểu 15cm 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sống đường kính khoảng 2.9mm, dài tối thiểu 20cm, dung tích tối thiểu 1.5ml 01 kim sinh thiết đường kính 14G dài 22cm. 02 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sống đường kính khoảng 3.0mm, dài tối thiểu 20cm 01 Bơm áp lực đẩy xi măng dạng kín, có van kết nối, bộ trộn vừa có chức năng trộn vừa có chức năng nạp xi măng vào kim chứa xi măng. Bộ trộn đi kèm 01 phễu đổ xi măng và 01 đầu lọc (filter) đóng tiệt trùng. 01 tấm trải dụng cụ tiệt trùng. 01 hộp xi măng gồm: 01 gói xi măng độ nhớt thấpkhối lượng tối thiểu 20g (tối thiểu 30% Bariumsulfa) kèm dung dịch pha tối thiểu 10ml	Nhóm 3	Bộ	10
10	Bộ bơm xi măng loại 1 bóng	Bao gồm: - Bơm áp lực cho bóng nong có tay cầm dạng chữ T, thể tích xi lanh tối thiểu 20ml; áp suất từ -7 đến 441 psi hoặc tương đương. Có thể đẩy hoặc xoay bơm để làm phồng hoặc làm xẹp bóng trong khi phẫu thuật. (01 cái) - Bóng nong, áp suất của bóng nong 400 psi áp suất -1 đến +30 atm/bar (từ -7 đến 441 psi) (01 cái) - Kim chọc dò qua đốt sống cỡ 11G dài tối thiểu 12.5cm(02 cái) - Kim chọc dò tạo đường hầm vào thân đốt sống dạng mũi khoan hoặc tương đương, dài tối thiểu 19cm đóng tiệt trùng (01 cái) - Kim đẩy xi măng vào thân đốt sống dài tối thiểu 19.5cm, dung tích ≥1.5cc xi măng(03 cái) - Bộ trộn xi măng dạng kín, dung tích tối thiểu khoảng 40ml có thìa và phễu đổ xi măng và 4 xi lanh - 01 tấm trải dụng cụ tiệt trùng - 01 gói xi măng có tối thiểu 20g xi măng kèm 10ml dung dịch pha. Xi măng chứa tối thiểu 30% Barium sulfate	Nhóm 3	Bộ	50

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bộ bơm xi măng cột sống loại không bóng	Bộ gồm: 02 Kim cán chữ T, chiều dài tối thiểu 15 cm, đường kính các loại 11G/13G 01 gói xi măng độ nhớt thấp, khối lượng xi măng tối thiểu 20g (khoảng 30% Bariumsulfat) kèm 10 dung dịch pha (khoảng 99,6% Methyl methacrylate) 01 Bơm áp lực đẩy xi măng dạng kín, có van kết nối dạng Lure Lock hoặc tương đương, trên thân bộ trộn có vạch đo dung tích xi măng, bộ trộn vừa có chức năng trộn vừa có chức năng bơm xi măng, bộ trộn đi kèm 01 phễu đổ xi măng và 01 đầu lọc đóng tiệt trùng, 01 tấm trải vô trùng. Tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương	Nhóm 3	Bộ	20
12	Đầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống, tạo hình nhân nhầy đĩa đệm và bệnh lý cơ, xương khớp	- Kim đốt vừa có chức năng dẫn đường vào diện khớp vừa tích hợp chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần RF/PRF vừa có cổng để bơm thuốc. Kim đốt rễ nhánh trong và đốt tạo hình nhân nhầy đĩa đệm dài từ khoảng 60 đến 200mm, kích thước từ 21G đến 23G. Kim có các loại thẳng hoặc cong, chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực. Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Nhóm 3	Cái	10
	Tổng cộng: 12 khoản				

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC MẶT HÀNG CHÀO GIÁ KHOA UNG BƯỚU

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật *(Các thông số chỉ chỉ mang tính tham khảo, chênh lệch ± 10%)*	Nhóm TTBYT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ dụng cụ đốt nhiệt bằng công nghệ vi sóng MWA (điều trị khối u tuyến giáp, u vú)	Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương Dùng để điều trị phá hủy khối u giáp, u vú bằng công nghệ vi sóng MWA Bộ kim đốt gồm có 3 bộ phận kết hợp: Kim đốt nhiệt + dây dẫn nước tuần hoàn + cáp kết nối kim với hệ thống phát sóng Kim đốt nhiệt sử dụng công nghệ vi sóng MWA. Bước sóng điều trị: Tần số 2450 ± 20 MHz. Quang phổ vi sóng: 300MHz-300MHz. Kim đốt sử dụng công nghệ làm mát, tuần hoàn bằng nước. Nhiệt độ thân kim khi đốt ≤ 37 độ C. Phần tay cầm có 2 loại: Tay cầm loại thẳng hoặc tay cầm chữ L. Có 2 đầu dây khớp với hệ thống máy bơm nước tuần hoàn. Chất liệu: Tay cầm tối thiểu bằng nhựa y tế, thân kim đốt làm bằng titan hoặc tương đương có phủ lớp chống dính. Đường kính kim 17G, Tip 3;3,5;5 mm, chiều dài kim đốt 100mm. Đường kính kim 16G, Tip 3;3,5;5 mm, chiều dài kim đốt 100mm.	nhóm 4	Bộ	10
2	Bộ dụng cụ đốt nhiệt bằng công nghệ vi sóng MWA(điều trị khối u gan, phổi)	Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương Dùng để điều trị phá hủy khối u gan, u phổi hoặc u thận bằng công nghệ vi sóng MWA Kim đốt gồm có 3 bộ phận kết hợp: Kim đốt nhiệt + dây dẫn nước tuần hoàn + cáp kết nối kim với hệ thống phát sóng. Kim đốt nhiệt sử dụng công nghệ vi sóng MWA. Bước sóng điều trị: Tần số 2.450 ± 20 MHz Kim đốt nhiệt sử dụng công nghệ làm mát, tuần hoàn bằng nước. Nhiệt độ thân kim khi đốt ≤ 37 độ C. Phần tay cầm có 2 loại: Tay cầm loại thẳng hoặc tay cầm chữ L. Có 2 đầu dây khớp với hệ thống máy bơm nước tuần hoàn. Chất liệu: Tay cầm tối thiểu bằng nhựa y tế, thân kim đốt làm bằng titan hoặc tương đương có phủ lớp chống dính. Đường kính kim: 14G, Tip: 11mm có chiều dài 150mm Đường kính kim: 14G, Tip: 11mm có chiều dài 200mm Đường kính kim: 16G, Tip: 10mm có chiều dài 150mm. Đường kính kim: 16G, Tip: 10mm có chiều dài 200mm.	nhóm 4	Bộ	10
	Tổng cộng: 02 khoản				

HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC 4: BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1968 /CV-BVKA-KD ngày 10 tháng 11 năm 2022)

STT	Tên trang thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã hiệu	Mã theo danh mục dùng chung	Chi tiết kỹ thuật	Phân nhóm kỹ thuật theo TT14	Phân loại TTBYT	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	Số đăng ký lưu hành	Đơn giá đã bao gồm VAT	Số lượng	Thành tiền
	(Ghi tên trang thiết bị y tế theo danh mục yêu cầu chào giá)		*(Model sản phẩm hoặc mã hàng)*	*(Mã vật tư theo Quyết định 5068/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)*		*(Phân nhóm kỹ thuật theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020)*	*(Theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản ký trang thiết bị y tế ngày 08/11/2021)*						*(Theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản ký trang thiết bị y tế ngày 08/11/2021)*			